

Số: 544/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm
và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 2818
Đ	Ngày: 04/4/18
	Ngày:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Quyết định số 1939/QĐ-TTg ngày 01/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất cấp vắc xin, hóa chất sát trùng dự trữ quốc gia cho các địa phương;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 438/BNN-TY ngày 13/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia phòng chống dịch cúm gia cầm giai đoạn 2014-2018; số 476/QĐ-BNN-TY ngày 17/02/2016 về việc phê duyệt “Chương trình Quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020”;

Căn cứ các Công văn: số 8468/BNN-TY ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng Kế hoạch và bố trí kinh phí phòng chống dịch bệnh thủy sản, triển khai giám sát dịch bệnh Quốc gia năm 2018; số 9167/BNN-TY ngày 01/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng Kế hoạch và bố trí kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật năm 2018; số 403/BNN-TY ngày 16/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bố trí kinh phí vắc xin thực hiện

Chương trình Chương trình 30a năm 2018; số 2512/BTC-HCSN ngày 07/3/2018 của Bộ Tài chính về việc kinh phí mua vắc xin và hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ rừng trong CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phòng chống bệnh lở mồm long móng gia súc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện “Chương trình quốc gia không chế và tiến tới loại trừ bệnh Đại động vật giai đoạn 2017-2021” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch giám sát dịch bệnh tôm nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 09/3/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2018;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 56/HĐND-KTNS ngày 29/3/2018 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 834/TTr-SNNPTNT ngày 22/3/2018 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018 và ý kiến của Sở Tài chính tại các Công văn: số 3459/STC-HCSN ngày 29/12/2017 và số 223/STC-NS ngày 26/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018, với các nội dung sau:

1. Tên kế hoạch: Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018.
2. Đơn vị thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y và UBND 14 huyện, thành phố.

3. Đối tượng, địa bàn và thời gian thực hiện tiêm phòng:

TT	Loại bệnh	Đối tượng tiêm phòng	Địa bàn thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Bệnh long mồm lở móng (LMLM) gia súc	Trâu, bò từ: 04 tuần tuổi trở lên.	- 7 huyện đồng bằng: Các xã có nguy cơ cao; xã giáp ranh với tỉnh Quảng Nam và Bình Định; các xã ven quốc lộ, tỉnh lộ, xã có ổ dịch LMLM cũ. - Các xã của 6 huyện miền núi.	- Đợt 1: Tháng 3/2018 - Đợt 2: Từ tháng 9/2018 - Tiêm bổ sung thường xuyên cho trâu bò chưa tiêm và trâu bò nuôi mới
2	Bệnh cúm gia cầm	- Vịt đẻ, vịt nuôi thịt từ 2 tuần trở lên. - Gà đẻ, gà nuôi thịt từ 2 tuần trở lên.	110/114 xã, phường, thị trấn thuộc 7 huyện, thành phố: Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP. Quảng Ngãi (trừ 4 phường Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Nguyễn Nghiêm và Chánh Lộ), Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ.	- Đợt 1: Từ tháng 2/2018 - Đợt 2: Từ tháng 8/2018 - Tiêm bổ sung thường xuyên cho gà, vịt chưa tiêm và gà, vịt nuôi mới.
3	Bệnh Tu huyết trùng (THT) trâu bò	Trâu, bò từ 6 tháng tuổi trở lên.	181/184 xã, phường, thị trấn thuộc 14 huyện, thành phố (trừ xã An Bình, huyện Lý Sơn; phường Trần Hưng Đạo, Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi)	Tiêm đại trà 1 đợt/năm vào tháng 4/2018; Tiêm bổ sung hàng tháng cho trâu bò nuôi mới, chưa tiêm.
4	Bệnh Dịch tả (DT) lợn	Lợn từ 5 tuần tuổi trở lên		- Đợt 1: Tiêm đại trà trong tháng 4/2018. - Đợt 2: Tiêm đại trà trong tháng 10/2018. - Tiêm bổ sung cho lợn nuôi mới và chưa tiêm phòng.
5	Bệnh đại động vật	Chó, mèo từ 2 tháng tuổi trở lên	14 huyện, thành phố	- Tiêm đại trà vào tháng 5/2018; tiêm bổ sung hàng tháng cho chó, mèo nuôi mới.
6	Bệnh tai xanh	Lợn nái, đực giống	14 huyện, thành phố	Khi có dịch xảy ra

4. Vắc xin sử dụng tiêm phòng:

TT	Loại bệnh	Loại vắc xin	Liều lượng
1	Bệnh LMLM gia súc	Vắc xin LMLM nhị type 0,A	Theo qui định của nhà sản xuất.
2	Bệnh cúm gia cầm	Vắc xin CGC	
3	Bệnh THT trâu bò	Vắc xin THT	
4	Bệnh Dịch tả lợn	Vắc xin dịch tả lợn	
5	Bệnh đại động vật	Vắc xin đại	

6	Bệnh tai xanh	Vắc xin tai xanh	
---	---------------	------------------	--

5. Nhu cầu và nguồn vắc xin tiêm phòng cho cả năm:

a) Vắc xin bệnh LMLM gia súc:

- Tổng nhu cầu vắc xin cả năm: **342.850** liều.

- Nguồn vắc xin:

+ Vắc xin 6 huyện miền núi Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (MTQG GNBV) năm 2018 tính mua: 156.500 liều

+ Vắc xin ngân sách tỉnh mua: 155.000 liều

+ Vắc xin Trung ương hỗ trợ: 20.000 liều.

+ Vắc xin ngân sách huyện mua (Đức Phổ): 11.350 liều.

b) Vắc xin bệnh cúm gia cầm:

- Tổng nhu cầu vắc xin cả năm: **2.780.000** liều.

- Nguồn vắc xin:

+ Vắc xin ngân sách tỉnh mua: 1.580.000 liều.

+ Vắc xin tồn năm 2017 chuyển sang: 1.200.000 liều.

c) Vắc xin bệnh dịch tả lợn:

- Tổng nhu cầu vắc xin cả năm: **372.200** liều.

- Nguồn vắc xin:

+ Vắc xin Trung ương hỗ trợ: 100.000 liều.

+ Vắc xin Chương trình 30a thuộc CT MTQGGNBV: 106.300 liều.

+ Vắc xin ngân sách huyện mua: 171.900 liều.

d) Vắc xin bệnh THT trâu bò:

- Tổng nhu cầu vắc xin: 198.600 liều.

- Nguồn vắc xin:

+ Vắc xin ngân sách huyện mua: 120.525 liều.

+ Vắc xin Chương trình 30a thuộc Chương trình MTQGGNBV: 78.075 liều.

e) Vắc xin bệnh tai xanh: Không tổ chức tiêm định kỳ đại trà chỉ thực hiện tiêm bao vây khi có dịch xảy ra.

6. Nhu cầu và loại hóa chất khử trùng môi trường

a) Trên cạn:

- Hóa chất khử trùng ngân sách Trung ương hỗ trợ: 10.000 lít

- Loại hóa chất khử trùng: BenKocid

b) Thủy sản:

- Hóa chất khử trùng ngân sách Trung ương hỗ trợ: 30.000 kg

- Loại hóa chất khử trùng: Solium Chlorite 20%

7. Nội dung chi

a) Tiêm phòng các loại vắc xin cho gia súc, gia cầm

a1) Mua vắc xin tiêm phòng:

T T	Loại vắc xin	Phân cấp Nguồn kinh phí	Đơn vị thực hiện (huyện, thành phố)
1	Cúm gia cầm	Ngân sách tỉnh 100%	7 huyện, thành phố đồng bằng thuộc diện tiêm phòng bắt buộc.
2	Lở mồm long móng	Ngân sách tỉnh; 20.000 liều Trung ương hỗ trợ; ngân sách huyện	7 huyện đồng bằng: Các xã có nguy cơ cao, xã giáp ranh với tỉnh Quảng Nam và Bình Định; các xã ven quốc lộ và tỉnh lộ, xã có ổ dịch LMLM cũ.
		Chương trình 30a thuộc Chương trình MTQGGBNV 100%	6 huyện miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà và Sơn Tây.
3	Vắc xin tai xanh	Ngân sách tỉnh 100 %	Các địa phương thực hiện tiêm phòng bao vây chống dịch khi có dịch xảy ra
4	Vắc xin dại	Người chăn nuôi trả	14 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh
5	Tụ huyết trùng trâu, bò	Chương trình 30a thuộc Chương trình MTQGGBNV 100%	6 huyện miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây
		Ngân sách huyện	Các huyện, thành phố: Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP.Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và Lý Sơn
6	Vắc xin Dịch tả lợn	Chương trình 30a thuộc Chương trình MTQGGBNV 100%	6 huyện miền Núi: Trà Bồng, Tây Trà, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây.
		Trung ương hỗ trợ (Quyết định số 1939/QĐ-TTg); ngân sách huyện	8 huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP.Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và Lý Sơn.

Ghi chú: Đối với vắc xin tai xanh sẽ lập kế hoạch mua khi xảy ra dịch.

a2) Bồi dưỡng cho lực lượng trực tiếp tham gia tiêm phòng:

TT	Loại vắc xin	Phân cấp nguồn kinh phí	Đơn vị (huyện, thành phố)
1	Cúm gia cầm	Người chăn nuôi chi trả	7 huyện và thành phố đồng bằng thuộc diện tiêm phòng bắt buộc
2	Lở mồm long móng	Ngân sách huyện: 100 %	6 huyện miền núi
		Ngân sách huyện hoặc người chăn nuôi chi trả	Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP. Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành
3	Dại	Người chăn nuôi chi trả	14 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Bệnh tai xanh	Ngân sách tỉnh: 100 %	Các địa phương thực hiện tiêm phòng bao vây chống dịch
5	Tụ huyết trùng trâu, bò	Ngân sách huyện 100%	6 huyện miền núi
		Ngân sách huyện hoặc người chăn nuôi chi trả	Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP. Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và Lý Sơn
6	Vắc xin Dịch tả lợn	Ngân sách huyện 100%	6 huyện miền núi
		Ngân sách huyện hoặc người chăn nuôi chi trả	Bình Sơn, Sơn Tịnh, TP. Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và Lý Sơn

a3) Bồi dưỡng cán bộ tỉnh, huyện, xã được cơ quan có thẩm quyền quyết định bằng văn bản phân công chỉ đạo tiêm phòng và những chi phí khác phục vụ cho công tác tiêm phòng vắc xin.

b) Giám sát dịch bệnh

- Giám sát dịch bệnh: Khi gia súc, gia cầm và thủy sản có biểu hiện bệnh, chết lấy mẫu xét nghiệm để xác định các bệnh và các chủng vi rút gây bệnh.

- Giám sát lưu hành vi rút ngoài môi trường: Định kỳ hàng tháng lấy mẫu ở vật nuôi và môi trường xét nghiệm vi rút để kiểm tra lưu hành vi rút trên địa bàn.

- Giám sát các chỉ tiêu lý, hóa, vi sinh môi trường nước trong ao nuôi.

c) Thông tin tuyên truyền

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: Tập huấn chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ thú y huyện về kỹ năng bắt chó để tiêm phòng, chó thả rông, chó nghi dại; tập huấn Luật Thú y và các Thông tư hướng dẫn Luật Thú y cho nhân viên thú y tại các xã huyện miền núi và huyện đảo Lý Sơn trên địa bàn tỉnh.

- Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện đồng bằng: Tập huấn về kỹ thuật tiêm phòng vắc xin và phòng chống dịch cúm gia cầm, LMLM gia súc, bệnh tai xanh, bệnh dại cho thú y viên và người chăn nuôi trang trại, gia trại.

- Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện miền núi: Tập huấn về kỹ năng tiêm phòng vắc xin và phòng chống dịch bệnh LMLM gia súc, bệnh dại cho thú y viên và người tham gia tiêm phòng của các xã miền núi.

d) Chống dịch gia súc, gia cầm và thủy sản

- Tùy loại dịch bệnh xảy ra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y xây dựng kế hoạch chống dịch để phối hợp với Sở Tài chính xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- UBND các huyện, thành phố chủ động sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp mình để chi phục vụ công tác chống dịch trên địa bàn; kết thúc chống dịch, tổng hợp kinh phí thực hiện theo thực tế và chế độ tài chính quy định hiện hành gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, gửi Sở Tài chính thẩm tra, trình UBND tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho UBND các huyện, thành phố (phần kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ).

* Những đàn gia súc, gia cầm thuộc đối tượng tiêm phòng không chấp hành tiêm phòng theo Kế hoạch của ngành Thú y và động vật thủy sản không thực hiện đúng các hướng dẫn của ngành chức năng như không kiểm dịch con giống, không nuôi đúng lịch thời vụ... để xảy ra dịch bệnh buộc phải tiêu hủy thì chủ chăn nuôi sẽ không được hỗ trợ thiệt hại.

8. Phân cấp chi ngân sách

- Ngân sách Trung ương:

Dự trữ quốc gia: Hỗ trợ bằng hiện vật 100.000 liều dịch tả lợn, 20.000 liều vắc xin LMLM, 10.000 lít hóa chất Benkocid, 30.000 kg hóa chất Solium Chlorite 20% theo Quyết định số 1939/QĐ-TTg ngày 01/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất cấp vắc xin, hóa chất sát trùng dự trữ quốc gia cho các địa phương.

- Ngân sách Chương trình 30a (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững):

Mua vắc xin phục vụ công tác tiêm phòng các bệnh nguy hiểm như: Lở mồm long móng, tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả cho 6 huyện miền núi theo quy định tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/2/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 (tại Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 1(Chương trình 30a) về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo).

- Ngân sách tỉnh:

+ Mua vắc xin, bảo quản vắc xin, in ấn và dụng cụ đo nhanh các chỉ tiêu môi trường nước của 5 huyện, thành phố ven biển.

+ Giám sát dịch bệnh và giám sát lưu hành vi rút.

+ Hội nghị phòng chống bệnh dại.

+ Tập huấn chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ thú y huyện về kỹ năng bắt chó để tiêm phòng, chó thả rông, chó nghi dại.

+ Tập huấn Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn Luật cho thú y viên 6 huyện miền núi và Lý Sơn.

+ Hỗ trợ cho chủ vật nuôi có gia súc, gia cầm bị chết do dịch bệnh, thiên tai và phản ứng vắc xin khi tiêm phòng theo quy định tại Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh, chi phí tiêu hủy và tiền công tiêm phòng bao vây ổ dịch, tiêu độc khử trùng môi trường khi chống dịch (huyện dùng ngân sách dự phòng để chi và cuối năm tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm tra và trình UBND tỉnh cấp bù ngân sách cho huyện, thành phố).

- Ngân sách huyện, thành phố:

+ Bồi dưỡng cán bộ cấp huyện, xã tham gia chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác tiêm phòng.

+ Bồi dưỡng công tiêm phòng đối với 6 huyện miền núi và hải đảo.

+ Mua vắc xin, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác tiêm phòng không thuộc các danh mục ngân sách tỉnh đã mua. Riêng đối với mua vắc xin tiêm phòng định kỳ bệnh Tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả heo (các huyện không thuộc Chương trình 30a trên địa bàn tỉnh), giao UBND các huyện, thành phố tự cân đối kinh phí của cấp mình để quyết định mua số lượng vắc xin so với nhu cầu.

+ Hội nghị phòng chống bệnh bệnh dại.

+ Tập huấn kỹ thuật phòng chống bệnh cúm, LMLM, tai xanh và bệnh dại.

+ Chi phí vận chuyển, bảo quản vắc xin từ tỉnh đến huyện, xã.

+ Thông tin tuyên truyền, sơ kết, tổng kết tại huyện, xã.

+ Tiền công tiêu độc khử trùng môi trường sau tiêm phòng và tiêu độc khử trùng môi trường định kỳ khi có chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền.

9. Kinh phí thực hiện

a) Tổng kinh phí (Phụ lục 1):	21.848.549.000 đồng.
- Phòng chống bệnh cúm gia cầm (Phụ lục 2):	1.235.687.000 đồng.
- Phòng chống bệnh LMLM gia súc (Phụ lục 3):	11.071.352.000 đồng.
- Phòng chống bệnh tai xanh (Phụ lục 4):	71.490.000 đồng.
- Phòng chống bệnh dại (Phụ lục 5):	2.114.780.000 đồng.
- Phòng chống bệnh thủy sản (Phụ lục 6):	162.813.000 đồng.

- Phòng chống bệnh DT lợn và THT trâu bò (Phụ lục 7): 5.075.179.000 đồng.

- Khử trùng tiêu độc (Phụ lục 8): 2.117.248.000 đồng.

b) Nguồn kinh phí

ĐVT: 1000 đồng

Bệnh	Tổng kinh phí	Trong đó		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách CT MTQGGBV	Ngân sách huyện
Cúm gia cầm	1.235.687	717.491		518.196
LMLM	11.071.352	4.123.736	4.132.774	2.814.834
Tai xanh	71.490	0		71.490
Dại	2.114.780	65.360		2.049.420
Thủy sản	162.813	162.813		0
Bệnh THT trâu bò, DT+THT+PTH heo	5.075.179	168.600	849.046	4.057.533
Tiêu độc khử trùng	2.117.248	0		2.117.248
Cộng	21.848.549	5.238.000	4.981.820	11.628.721

Điều 2. Phương thức cấp phát và thanh quyết toán kinh phí

1. Về vắc xin

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh tham mưu mua, tiếp nhận và phân bổ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch LMLM, cúm gia cầm, dịch tả lợn theo Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được quyền điều chỉnh vắc xin tiêm phòng phân bổ cho các huyện theo thực tế phát sinh trên địa bàn tỉnh để công tác phòng, chống dịch bệnh được hiệu quả.

b) UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm về số lượng gia súc thuộc diện tiêm phòng năm 2018 trên địa bàn quản lý và tiếp nhận vắc xin do tỉnh cấp, triển khai kế hoạch tiêm phòng đúng tiến độ.

2. Về kinh phí

a) Đối với kinh phí phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn Chi cục Chăn nuôi và Thú y quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đúng chế độ tài chính quy định hiện hành của nhà nước; đồng thời thực hiện giao dự toán (có thuyết minh cụ thể) theo đúng quy định.

b) Trong quá trình triển khai thực hiện phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018, giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh dự toán kinh phí phần ngân sách tỉnh đối với các nội dung chi phòng, chống dịch bệnh theo thực tế phát sinh nhưng phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

c) Đối với UBND các huyện, thành phố: Trong quá trình triển khai thực hiện, trên cơ sở nội dung và kinh phí đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, cho phép Chủ tịch UBND các huyện, thành phố điều chỉnh dự toán kinh phí phòng chống dịch giữa các nội dung theo thực tế phát sinh trên địa bàn huyện, thành phố nhưng phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi.

3. Thanh, quyết toán kinh phí

Thanh, quyết toán kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2018 phải theo đúng Kế hoạch đã được phê duyệt và theo số lượng thực tế phát sinh, đúng với quy định hiện hành của nhà nước; số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng hoặc tiêu hủy phải có xác nhận của địa phương (UBND cấp xã, phường, thị trấn) và tổ chức, cá nhân người chăn nuôi gia súc, gia cầm. Số lượng cán bộ chỉ đạo và lực lượng tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm (cả cán bộ trực tiếp tiêm phòng) phải có xác nhận của chính quyền địa phương (bảng chấm công).

Kết thúc công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2018, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí của các đơn vị trực thuộc, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, gửi Sở Tài chính thẩm định và báo cáo quyết toán chung của ngân sách tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thú y;
- Chi cục Thú y vùng IV Đà Nẵng;
- VPUB: CVP, PCVP, KT, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTN (Vũ 137).

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình

Phụ lục 1: TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH GIA SÚC, GIA CẢM VÀ THỦY SẢN NĂM 2018



Quyết định số 544 /QĐ-UBND ngày 04/4 /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Lở mồm long móng	Tai xanh	Đại chó	Bệnh thủy sản	THT trâu bò+DT heo	KTTĐ	Tổng số	Trong đó			
									Ngân sách tỉnh	C.Trình MTQGGNBV	Ngân sách huyện	
A	B	1	2	3	5	6	7	8	(1+2+3+4+5+6+7+8)	9	10	11
I	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục CN và TY) thực hiện từ nguồn NS tỉnh	717.491	4.123.736	0	65.360	162.813	168.600	0	5.238.000	5.238.000		0
II	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục CN và TY) thực hiện từ nguồn CT30A thuộc C.Trình MTQGGNBV		4.132.774			849.046			4.981.820		4.981.820	
III	Huyện, TP	518.196	2.814.843	71.490	2.049.420	0	4.057.533	2.117.248	11.628.729			11.628.729
1	Bình Sơn	27.000	216.600	0	231.410		373.950	263.000	1.111.960			1.111.960
2	Sơn Tịnh	59.966	175.275	0	127.740		263.745	146.638	773.364			773.364
3	TP.Quảng Ngãi	125.770	206.510	8.020	246.360		516.358	305.710	1.408.728			1.408.728
4	Tư Nghĩa	81.130	157.250	8.850	158.950		519.660	273.880	1.199.720			1.199.720
5	Mộ Đức	47.900	181.210	8.020	142.820		783.775	130.000	1.293.725			1.293.725
6	Đức Phổ	90.330	608.958	10.000	160.840		299.675	183.000	1.352.803			1.352.803
7	Nghĩa Hành	86.100	150.600	8.020	139.270		263.600	120.000	767.590			767.590
8	Ba Tơ	0	333.360	5.000	200.220		245.480	200.000	984.060			984.060
9	Minh Long	0	76.100	0	83.760		53.880	50.000	263.740			263.740
10	Sơn Hà	0	281.600	5.480	156.240		265.600	140.000	848.920			848.920
11	Sơn Tây	0	139.930	3.000	110.350		109.580	90.000	452.860			452.860
12	Trà Bồng	0	214.720	10.000	119.780		289.600	150.000	784.100			784.100
13	Tây Trà	0	72.730	2.700	109.090		52.370	46.120	283.010			283.010
14	Lý Sơn	0		2.400	62.590		20.260	18.900	104.150			104.150
Tổng cộng		1.235.687	11.071.352	71.490	2.114.780	162.813	5.075.179	2.117.248	21.848.549	5.238.000	4.981.820	11.628.729
Trong đó	NS tỉnh	717.491	4.123.736	0	65.360	162.813	168.600	0	5.238.000			
	NS C.Trình MTQGGNBV		4.132.774				849.046		4.981.820			
	NS huyện	518.196	2.814.843	71.490	2.049.420	0	4.057.533	2.117.248	11.628.729			
Cộng		1.235.687	11.071.352	71.490	2.114.780	162.813	5.075.179	2.117.248	21.848.549			

Phụ lục 2: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH CÚM GIA CẢM NĂM 2018



Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Ngân sách tỉnh hỗ trợ							Ngân sách huyện chi trả					
		Tổng chi phí phòng chống dịch	Tổng ngân sách tỉnh	Trong đó					Tổng ngân sách huyện	Trong đó				
				Thông tin tuyên truyền	Giám sát dịch bệnh	Dụng cụ tiêm phòng	Mua vắc xin, thám định giá	Chi phí vận chuyển VX; điện, xăng bảo quản vắc xin tại CC		Triển khai, sơ-tổng kết, tuyên truyền	Chi phí VC vắc xin, kiểm tra	Bồi dưỡng chi đạo tiêm phòng	Dụng cụ vật tư tiêm phòng	Tập huấn tiêm phòng
I	UBND huyện, TP thực hiện	518.196	0	0	0	0		518.196	94.000	37.400	193.420	112.711	39.165	41.500
1	Bình Sơn	27.000	0					27.000	0	3.000	9.000	15.000	0	0
2	Sơn Tịnh	59.966	0					59.966	4.000	4.300	30.960	15.711	4.995	0
3	TP. Q.Ngãi	125.770	0					125.770	28.000	11.000	53.780	10.000	11.490	11.500
4	Tư Nghĩa	81.130	0					81.130	17.000	8.000	25.680	16.300	6.650	7.500
5	Nghĩa Hành	47.900	0					47.900	17.000	3.600	2.400	12.360	6.540	6.000
6	Mộ Đức	90.330	0					90.330	18.000	3.900	41.600	13.340	6.990	6.500
7	Đức Phổ	86.100	0					86.100	10.000	3.600	30.000	30.000	2.500	10.000
8	Sơn Hà	0	0					0						0
9	Sơn Tây	0	0					0						0
10	Ba Tư	0	0					0						0
11	Minh Long	0	0					0						0
12	Trà Bồng	0	0					0						0
13	Tây Trà	0	0					0						0
14	Lý Sơn	0	0					0						0
II	Sở NN&PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện)	717.491	717.491	0	130.047	0	567.444	20.000	0	0				0
	Cộng	1.235.687	717.491	0	130.047	0	567.444	20.000	94.000	37.400	193.420	112.711	39.165	41.500

Phụ lục 3: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH LMLM GIA SÚC NĂM 2018



Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

T T	Đơn vị	Ngân sách tỉnh hỗ trợ						Ngân sách CT MTQGGBV		Ngân sách huyện chi trả							
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Mua vắc xin và thẩm định giá	Tổng cộng	Trong đó							
			Mua vắc xin và thẩm định giá	In giấy chứn g nhận	Bảo quản vận chuy ển	Giám sát dịch bệnh				Mua vắc xin	Công tiêm phòng	Tập huấn phòng chống dịch LMLM	Hỗ trợ cán bộ chỉ đạo	Dụng cụ vật tư tiêm phòng	Vận chuyển vắc xin, tuyên truyền, hội nghị	Hỗ trợ phản ứng do tiêm phòng và điều trị	
I	UBND các huyện, thành phố	2.814.843	0	0	0	0	0	0	2.814.843	297.938	1.508.540	127.225	367.560	90.680	309.000	113.900	
1	Bình Sơn	216.600	0						216.600		161.040	0	37.560	15.000	3.000		
2	Sơn Tịnh	175.275	0						175.275		135.080	4.995	23.640	4.960	6.600		
3	TP.Quảng Ngãi	206.510	0						206.510		95.260	11.490	49.760	9.500	40.500		
4	Tur Nghĩa	157.250	0						157.250		91.520	5.850	25.680	10.200	24.000		
5	Mộ Đức	181.210	0						181.210		100.980	6.990	29.160	5.280	38.800		
6	Đức Phổ	608.958	0						608.958	297.938	148.720	5.000	30.000	10.000	3.400	113.900	
7	Sơn Hà	281.600	0						281.600		250.800	0	0	7.200	23.600		
8	Sơn Tây	139.930	0						139.930		70.400	14.310	20.280	4.740	30.200		
9	Ba Tơ	333.360	0						333.360		220.000	23.880	47.280	6.200	36.000		
10	Minh Long	76.100	0						76.100		45.980	0	18.120	0	12.000		
11	Trà Bồng	214.720	0						214.720		71.720	35.000	40.000	10.000	58.000		
12	Tây Trà	72.730	0						72.730		29.700	13.170	13.920	3.640	12.300		
13	Nghĩa Hành	150.600	0						150.600		87.340	6.540	32.160	3.960	20.600		
II	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục CN và TY) thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh	4.123.736	4.123.736	4.093.163	0	0	30.573										
III	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục CN và TY) thực hiện từ nguồn ngân sách CTrình MTQGGBV	4.132.774						4.132.774	4.132.774								
Cộng		11.071.352	4.123.736	4.093.163	0	0	30.573	4.132.774	4.132.774	2.814.843	297.938	1.508.540	127.225	367.560	90.680	309.000	113.900

Phụ lục 4: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH TAI XANH NĂM 2018



Quyết định số 544 /QĐ-UBND ngày 04/4 /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Ngân sách tỉnh hỗ trợ				Ngân sách huyện chi trả				
			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
				Mua vắc xin Dịch tả	Thăm định giá	Chi phí vận chuyển		Chi phí tuyên truyền	Tuyên truyền	Tập huấn phòng chống dịch	Chống dịch
I	UBND các Huyện, TP	71.490	0	0	0	0	0	71.490	45.580	20.910	5.000
1	Bình Sơn	0	0					0	0	0	
2	Sơn Tịnh	0	0					0	0	0	
3	TP. Quảng Ngãi	8.020	0					8.020	3.000	5.020	
4	Tư Nghĩa	8.850	0					8.850	3.000	5.850	
5	Mộ Đức	8.020	0					8.020	3.000	5.020	
6	Đức Phổ	10.000	0					10.000	5.000	0	5.000
7	Nghĩa Hành	8.020	0					8.020	3.000	5.020	
8	Ba Tơ	5.000	0					5.000	5.000	0	
9	Minh Long	0	0					0	0	0	
10	Sơn Hà	5.480	0					5.480	5.480	0	
11	Sơn Tây	3.000	0					3.000	3.000	0	
12	Trà Bồng	10.000	0					10.000	10.000	0	
13	Tây Trà	2.700	0					2.700	2.700	0	
14	Lý Sơn	2.400	0					2.400	2.400	0	
II	Sở NN và PTNT (CCCN và TY thực hiện)	0	0	0	0	0	0				
Cộng		71.490	0	0	0	0	0	71.490	45.580	20.910	5.000

Phụ lục: **BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH ĐẠI NĂM 2018**



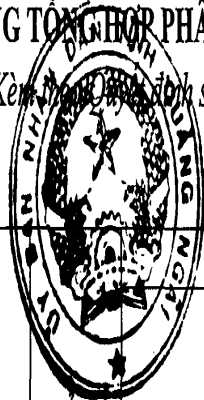
Quyết định số **544 /QĐ-UBND** ngày **04/4/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: 1000 đồng

T T	Đơn vị	Ngân sách tỉnh hỗ trợ							Ngân sách huyện chi trả					
		Tổng kinh phí	Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Quản lý đàn chó	Truyền thông	Giám sát dịch tễ	Xử lý ô dịch	Hội nghị, tập huấn		Quản lý đàn chó	Truyền thông	Giám sát dịch tễ	Xử lý ô dịch	Hội nghị, tập huấn
I	UBND huyện, TP	2.049.420	0	0	0	0	0	0	2.049.420	1.435.400	36.800	23.520	235.200	318.500
1	Bình Sơn	231.410	0						231.410	185.180	5.000	1.680	16.800	22.750
2	Sơn Tịnh	127.740	0						127.740	84.310	2.200	1.680	16.800	22.750
3	TP. Quảng Ngãi	246.360	0						246.360	200.530	4.600	1.680	16.800	22.750
4	Tư Nghĩa	158.950	0						158.950	114.720	3.000	1.680	16.800	22.750
5	Mộ Đức	142.820	0						142.820	98.990	2.600	1.680	16.800	22.750
6	Đức Phổ	160.840	0						160.840	116.610	3.000	1.680	16.800	22.750
7	Nghĩa Hành	139.270							139.270	95.640	2.400	1.680	16.800	22.750
8	Ba Tơ	200.220	0						200.220	154.990	4.000	1.680	16.800	22.750
9	Minh Long	83.760	0						83.760	41.530	1.000	1.680	16.800	22.750
10	Sơn Hà	156.240	0						156.240	112.210	2.800	1.680	16.800	22.750
11	Sơn Tây	110.350	0						110.350	67.320	1.800	1.680	16.800	22.750
12	Trà Bồng	119.780	0						119.780	76.550	2.000	1.680	16.800	22.750
13	Tây Trà	109.090	0						109.090	66.060	1.800	1.680	16.800	22.750
14	Lý Sơn	62.590	0						62.590	20.760	600	1.680	16.800	22.750
II	Sở NN và PTNT (CCCN và TY thực hiện)	65.360	65.360	0	0	13.760	27.600	24.000						
	Cộng	2.114.780	65.360	0	0	13.760	27.600	24.000	2.049.420	1.435.400	36.800	23.520	235.200	318.500

Phụ lục 6: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND, ngày 04/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: 1.000 đồng

T T	Đơn vị	Ngân sách tỉnh hỗ trợ								Ngân sách huyện chi trả			
		Tổng kinh phí	Tổng cộng	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó		
				Cải tạo môi trường ao nuôi tôm	Lấy mẫu giám sát chủ động	Lấy mẫu giám sát bị động	Tập huấn +Thông tin tuyên truyền	Dụng cụ đo PH + VPP	Hóa chất Chlorine		Tập huấn tuyên truyền	Hỗ trợ cán bộ chỉ đạo	Dụng cụ vật tư
I	UBND huyện, TP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bình Sơn	0	0							0			
2	Sơn Tịnh	0	0							0			
3	TP.Quảng Ngãi	0	0							0			
4	Tư Nghĩa	0	0							0			
5	Mộ Đức	0	0							0			
6	Đức Phổ	0	0							0			
7	Sơn Hà	0	0							0			
8	Sơn Tây	0	0							0			
9	Ba Tơ	0	0							0			
10	Minh Long	0	0							0			
11	Trà Bồng	0	0							0			
12	Tây Trà	0	0							0			
13	Nghĩa Hành	0	0							0			
14	Lý Sơn	0	0							0			
II	Sở NN và PTNT (CCCN và TY thực hiện)	162.813	162.813	0	56.496	92.040	0	14.277	0				
	Cộng	162.813	162.813	0	56.496	92.040	0	14.277	0	0	0	0	0

Phụ lục 7: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG THT TRÂU BÒ VÀ DỊCH TẢ LỢN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 544 /QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng



T T	Đơn vị	Tổng kinh phí	Tuyên truyền	Tập huấn	Mua VX DTả lợn + THT trâu bò + thắm định giá	Tổng cộng	Ngân sách huyện chi trả						
							Trong đó						
							Mua vắc xin THT trâu bò + DTả heo	Công tiêm phòng DTả + THT trâu bò	Dụng cụ vật tư tiêm phòng	Vận chuyển vắc xin	Sơ kết, tổng kết	Chi hỗ trợ cán bộ tham gia chi đạo TP + H.trợ xã khó khăn	Tập huấn, hỗ trợ phân ứng, điều trị phản ứng, mua máy phát điện
I	UBND các huyện, TP	4.057.533			0	4.057.533	1.333.298	1.877.960	63.750	70.300	87.800	387.830	236.595
1	Bình Sơn	373.950				373.950	162.750	177.000	0	3.000	0	31.200	
2	Sơn Tịnh	263.745				263.745	113.000	110.940	2.970	4.200	7.000	20.640	4.995
3	TP. Quảng Ngãi	516.358				516.358	205.448	225.770	6.440	7.200	9.400	62.100	
4	Tư Nghĩa	519.660				519.660	259.150	214.600	5.700	7.000	0	33.210	
13	Nghĩa Hành	263.600				263.600	109.400	108.320	6.720	4.200	10.000	24.960	
5	Mộ Đức	783.775				783.775	408.575	332.060	7.280	4.500	10.000	21.360	
6	Đức Phổ	299.675				299.675	72.775	82.400	0	5.100	0	50.000	89.400
9	Ba Tư	245.480				245.480	0	188.000	5.600	4.000	12.600	35.280	
10	Minh Long	53.880				53.880		36.660	0	2.100	0	15.120	
7	Sơn Hà	265.600				265.600		221.600	7.200	9.600	5.600	0	21.600
8	Sơn Tây	109.580				109.580		74.200	5.040	3.300	10.000	17.040	
11	Trà Bồng	289.600				289.600		71.600	10.000	13.000	20.000	60.000	115.000
12	Tây Trà	52.370				52.370		27.850	5.300	1.300	0	13.920	4.000
14	Lý Sơn	20.260				20.260	2.200	6.960	1.500	1.800	3.200	3.000	1.600
II	CCCN và TY thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh	168.600	14.000	154.600	0	0							
	CCCN và TY thực hiện từ nguồn ngân sách CTỉnh MTQGGNBV	849.046			849.046								
	Cộng	5.075.179	14.000	154.600	849.046	4.057.533	1.333.298	1.877.960	63.750	70.300	87.800	387.830	236.595

Phụ lục 8: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ KHỬ TRỪNG TIÊU ĐỘC NĂM 2018

(Kế hoạch chi tiết kinh số 544 /QĐ-UBND ngày 09/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1.000 đồng

T T	Đơn vị	Ngân sách tỉnh hỗ trợ				Ngân sách huyện chi trả					
		Tổng kinh phí	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó				
				Mua hóa chất + bình phun thuốc	Thăm định giá		Công phun thuốc	Chi phí vận chuyên	Dụng cụ, vật tư + VPP	Hỗ trợ giám sát	Cán bộ thôn dẫn đường
I	UBND các Huyện, TP	2.117.248	0	0	0	2.117.248	1.633.640	55.280	158.268	107.760	162.300
1	Bình Sơn	263.000	0			263.000	260.000	3.000			
2	Sơn Tịnh	146.638	0			146.638	87.840		7.198	8.400	43.200
3	TP. Quảng Ngãi	305.710	0			305.710	210.400	14.200	17.010	22.400	41.700
4	Tư Nghĩa	273.880	0			273.880	196.800	7.200	44.200	6.000	19.680
5	Mộ Đức	130.000	0			130.000	130.000				
6	Đức Phổ	183.000	0			183.000	150.000	3.000		30.000	
7	Nghĩa Hành	120.000	0			120.000	50.400	1.920	25.920	11.520	30.240
8	Ba Tơ	200.000	0			200.000	156.000	6.280	19.000	6.720	12.000
9	Minh Long	50.000	0			50.000	25.800	2.000	1.920	4.800	15.480
10	Sơn Hà	140.000	0			140.000	120.400	4.600	15.000		
11	Sơn Tây	90.000	0			90.000	54.000	3.800	14.280	17.920	
12	Trà Bồng	150.000	0			150.000	144.000	6.000			
13	Tây Trà	46.120	0			46.120	36.000	1.480	8.640		
14	Lý Sơn	18.900	0			18.900	12.000	1.800	5.100		
II	Sở NN và PTNT (CCCN và TY thực hiện)	0	0	0	0						
	Cộng	2.117.248	0	0	0	2.117.248	1.633.640	55.280	158.268	107.760	162.300